TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/ST-HNGĐ
Ngày 03 - 11 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Minh Đức;

2- Ông Trần Đình Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hằng- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhi- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ: Số 45-Lê L, thành phố Đ) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 182/2021/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2021 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hồ Thị Phương T, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số 06/54 Nguyễn C, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Quang L, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Số 63 Lê L, Khu phố N, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] *Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2021, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Hồ Thị Phương T (Sau đây viết tắt là:* chị T*), trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T với anh Trần Quang L *(Sau đây viết tắt là:* anh L*)* yêu nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 21/9/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị trên cơ sở tình yêu tự nguyện của hai bên. Sau ngày kết hôn, vợ chồng chị T về sống chung với gia đình chồng tại địa chỉ 63 Lê L, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị rồi cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Anh L công tác tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị, chị T buôn

bán tại nhà nên cuộc sống vợ chồng Chị trong giai đoạn này rất hòa thuận, đầm ấm.

Sau khi chị T sinh con thứ 02 (Tháng 01/2017) thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nguyên nhân do tính tình giữa chị T với anh L không hòa hợp. Bên cạnh đó, thuần phong mỹ tục ở gia đình Chị (Thành phố H) với gia đình anh L (Quảng Trị) cũng có sự khác nhau nên chị T với mẹ chồng ít nhiều cũng có lời qua tiếng lại, chị T với anh L đã cố gắng để hàn gắn nhưng không có kết quả. Do tình cảm không hàn gắn được và anh L bỏ mặc cuộc sống 03 mẹ con chị T nên cuối tháng 6/2020 chị T bồng con (cháu Trần Phúc K, sinh ngày 06/01/2017) trở về sống chung với bố đẻ tại địa chỉ số 06/54 Nguyễn C, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cho đến nay, còn cháu Trần Hồ Ngọc H, sinh ngày 18/3/2011 sống với anh L. Cuối tháng 5/2021, cháu Trần Hồ Ngọc H nghỉ hè, chị T đã làm thủ tục chuyển học bạ của Cháu vào thành phố H và đưa cháu H vào sống với Chị cho đến nay.

Kể từ ngày chị T về sống với bố đẻ (cuối tháng 6/2020) cho đến nay, Chị với anh L đã bỏ mặc lãnh nhau, mỗi bên tự lo toan cuộc sống của mình. Anh L chưa một lần liên lạc hoặc vào thăm mẹ con Chị nên chị T xin được ly hôn anh L.

- *Về con chung:* Vợ chồng chị T, anh L có 02 con là cháu Trần Hồ Ngọc H, sinh ngày 18/3/2011 và cháu Trần Phúc K, sinh ngày 06/01/2017. Cháu H và cháu K hiện đang được chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và cháu K không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện nuôi con: Chị T hiện đang sống chung với bố đẻ là ông Hồ T, sinh năm 1951 tại địa chỉ 06/54 Nguyễn C, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Mẹ chị T đã chết, anh chị của chị T đã có gia đình và sinh sống ở nơi khác); Quyền sử dụng đất và ngôi nhà gắn liền trên đất đứng tên ông T, ông T đồng ý cho mẹ con chị T sống chung. Chị T hiện đang buôn bán, với mức thu nhập bình quân 15.000.000 đồng/tháng nên đảm bảo cuộc sống của 03 mẹ con Chị.

- *Về tài sản chung:* Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] *Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 06/9/2021, bị đơn là anh Trần Quang L, trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhận:* Anh L đồng ý thuận tình ly hôn chị T.

- *Về con chung:* Anh L thừa nhận chị T trình bày đúng sự thật và Anh đồng ý theo yêu cầu của chị T.

- *Về tài sản chung:* Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

* Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự: Tòa án nhân dân thành phố Đ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử

* Về nội dung vụ án:

- Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L là hợp pháp;

- Tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không có khả năng cải thiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

- Về con chung: Chị T có đủ các điều kiện cơ bản để nuôi con, có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung mà không yêu càu anh L cấp dưỡng. Anh L đồng ý nguyện vọng của chị T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết con chung của chị T.

- Về tài sản chung: Chị T và anh L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Quan hệ tranh chấp:* Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn anh L và giải quyết vấn đề con chung. Đối với tài sản chung, Chị và anh L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, quan hệ tranh chấp giữa chị T và anh L là *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Thẩm quyền:* Anh L là bị đơn trong vụ án, hiện đang cư trú tại địa chỉ số 63 Lê L, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Như vậy, Tòa án nhân dân thành phố Đ thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của chị T là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Xét xử vắng mặt bị đơn:* Trước khi mở phiên tòa, anh L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Anh. Tại phiên tòa, chị T (Là nguyên đơn) và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đều đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa cho anh L, anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều

228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Bị đơn đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không ra quyết định công nhận theo quy định tại Điều 246 của Bộ luật Tố tụng mà phải xét xử vụ án theo thủ tục chung

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị T với anh L đăng ký kết hôn ngày 21/9/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị trên cơ sở tình yêu tự nguyện của hai bên. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh L là hợp pháp.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ để xác định:

Do tính tình giữa chị T với anh L không hòa hợp dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được kết quả. Cuối tháng 6/2020 đến nay, vợ chồng chị T, anh L không còn sống chung với nhau, mỗi bên tự lo toan cuộc sống của mình. Anh L 02 lần vắng mặt tại phiên hòa giải, việc vắng mặt tại phiên hòa giải đã thể hiện ý thức "Bỏ mặc tình trạng hôn nhân". Hơn nữa, anh L cũng thuận tình ly hôn với chị T nên có đủ cơ sở để xác định: Tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T, anh L đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

2.2. Về con chung: Chị T có đủ điều kiện nuôi con chung, anh L cũng đồng ý theo nguyện vọng của chị T nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu về giải quyết con chung của chị T.

Chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

2.3. Về tài sản chung: Chị T và anh L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1, Điều 56; khoản 1 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị Phương T được ly hôn anh Trần Quang L.

Giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận kết hôn số 129/2010, quyển số 02/2010 do Ủy ban nhân dân Phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21 tháng 9 năm 2010, chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Giao cho chị Hồ Thị Phương T quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Hồ Ngọc H, sinh ngày 18/3/2011 và cháu Trần Phúc K, sinh ngày 06/01/2017.

Anh Trần Quang L không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Trần Quang L có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh L thực hiện quyền này.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

4. Về án phí: Buộc chị Hồ Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số AA/2016/0001274 ngày 29/7/20210 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Đ. (Chị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm).

5. Về quyền kháng cáo:

Chị Hồ Thị Phương T có quyền kháng bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 03/11/2021).

Anh Trần Đức L có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Đ;
- Phòng GĐKT TAND tỉnh Q.Trị;
- Chi cục THADS T.P Đ;
- Lưu: Hồ sơ, Tập án.

Trần Quốc Huy